

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17 – 8 – 2020

“Về tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Duyên Văn Hiền

2. Ông Bùi Xuân Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Xô, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Ngọc A, sinh năm: 1984 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú: Số 56, CMT, phường T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn Ngh, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, quá trình hòa giải vụ án và tại phiên tòa, các đương sự trình bày quan điểm và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị Phan Ngọc A và anh Phạm Văn Ngh xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận.

Quá trình chung sống, chị A và anh Ngh luôn bất đồng quan điểm, mỗi người có hành vi ứng xử riêng, không dung hòa và thống nhất được quan điểm với nhau, từ đó mâu thuẫn kéo dài mà không có cách khắc phục nên chị A dẫn các con về nhà mẹ ruột ở tỉnh Kiên Giang sinh sống từ tháng 8/2019 đến nay. Do đó, anh chị xét thấy tình cảm vợ, chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn.

- Về con chung: Chị A và anh Ngh xác định giữa anh chị có 02 người con chung là Phạm Yến Nh, sinh ngày 02/4/2006 và Phạm Tấn T, sinh ngày 07/02/2010, hiện hai con đang sống chung với chị A. Khi ly hôn, chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con, không yêu cầu anh Ngh cấp dưỡng nuôi con. Anh Ngh yêu cầu được nuôi một trong hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị A và anh Ngh tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị A và anh Ngh khai giữa anh, chị không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Đối với việc vắng mặt của anh Phạm Văn Ngh: Mặc dù đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Ngh biết để tham gia phiên tòa xét xử vụ án thông qua cháu anh Ngh là Phạm Kim T nhận thay và cam kết giao lại hoặc thông báo cho Ngh biết nhưng anh Ngh vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại Tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh Ngh theo quy định. Về loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa chị A và anh Ngh là tranh chấp về ly hôn và nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Phan Ngọc A và anh Phạm Văn Ngh xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào năm 2004 và đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống, do vợ chồng có nhiều điểm bất đồng trong mối quan hệ kinh tế, dẫn đến tình cảm sức mẻ, không quan tâm, chăm sóc, cảm thông, chia sẻ lẫn nhau. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, nhận thấy về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong cuộc sống vợ chồng của anh chị mỗi người đều có cách sống, cách nghĩ khác nhau. Từ đó, giữa vợ chồng đã nhiều lần cãi vã, làm mất lòng tin đối với nhau, mỗi người có cuộc sống và mối quan hệ riêng tư, không quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Mặt khác, sau khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng tự dung hoà để hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng không có hiệu quả. Vì vậy, anh, chị đã tự sống ly thân nhiều tháng nay. Thời gian này để cho anh, chị có điều kiện thử thách bản thân, suy ngẫm về cuộc sống vợ, chồng đã qua nhằm tìm cách tháo gỡ, khắc phục khuyết điểm của mỗi bên để vợ, chồng đoàn tụ nhưng không ai có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu

thuần và cũng không quan tâm, thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau. Hơn nữa, tự bản thân anh Ngh cũng biết rõ là không thể chung sống với chị A được nữa nên quá trình hòa giải vụ án, anh đồng ý ly hôn với chị A. Bên cạnh đó, chị A cương quyết ly hôn, nếu không được xem xét thì chị cũng không thể quay lại chung sống với anh Ngh, vì tình cảm không còn và tương lai, hạnh phúc cũng không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị A ly hôn với anh Ngh là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị A và anh Ngh xác định giữa anh chị có 02 người con chung là Phạm Yến Nh, sinh ngày 02/4/2006 và Phạm Tấn T, sinh ngày 07/02/2010, hiện hai con đang sống chung với chị A. Khi ly hôn, chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con, không yêu cầu anh Ngh cấp dưỡng nuôi con. Anh Ngh yêu cầu được nuôi một trong hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: ***“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”***. Toà án tiến hành ghi ý kiến của cháu Nh và cháu T thì nguyện vọng của các cháu muốn được sống chung với chị A nên tôn trọng nguyện vọng của cháu các cháu, tiếp tục giao cháu Nh và cháu T cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, chị A không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị A và anh Ngh cho rằng tài sản chung để anh và chị tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị A và anh Ngh khai giữa anh, chị không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Ngọc A về việc ly hôn anh Phạm Văn Ngh.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Yến Nh, sinh ngày 02/4/2006 và cháu Phạm Tấn T, sinh ngày 07/02/2010 cho chị Phan Ngọc A trực tiếp nuôi

dưỡng; không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh Ngh không trực tiếp nuôi con vẫn được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị A và anh Ngh không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị A và anh Ngh khai giữa anh, chị không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị A phải chịu 300.000đ. Ngày 13 tháng 02 năm 2020, chị A đã nộp tạm ứng án phí 7.050.000đ theo biên lai số: 3254 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu. Chị A được nhận lại 6.750.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị A được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Ngh được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- UBND xã H, huyện H, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Hứa Minh Hải